

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

**Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 67

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch
Ông Đỗ Vinh Quang	Phó Chủ tịch
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Thành viên

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên
Bà Hồ Thanh Huyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ông Phí Mạnh Cường và Tổng Giám đốc, Ông Lê Quốc Khánh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11790095/69173403-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 67, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

THI
11.03.2025



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.623.957.359.114	3.574.824.073.783
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	339.183.861.008	163.097.129.827
111	1. Tiền		171.443.447.940	111.849.856.525
112	2. Các khoản tương đương tiền		167.740.413.068	51.247.273.302
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.976.596.648.205	2.112.925.996.194
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.976.596.648.205	2.112.925.996.194
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		390.616.478.548	296.303.643.233
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	237.055.974.643	229.292.078.447
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	26.895.387.092	39.854.527.021
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	212.562.755.873	112.341.126.873
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(85.897.639.060)	(85.944.876.969)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	759.787.861
140	IV. Hàng tồn kho	9	894.535.481.791	980.694.085.865
141	1. Hàng tồn kho		924.248.363.121	1.010.205.638.211
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(29.712.881.330)	(29.511.552.346)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.024.889.562	21.803.218.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.674.703.884	2.001.832.916
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.139.926.180	16.356.859.464
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.210.259.498	3.444.526.284

11/01/2025
CCT
NS
II
/PT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.943.762.397.226	1.883.635.328.191
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.575.032.798	1.547.087.699
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.575.032.798	1.547.087.699
220	II. Tài sản cố định		208.232.089.652	218.911.435.205
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	186.421.367.218	196.758.844.909
222	Nguyên giá		1.071.224.222.594	1.074.063.009.229
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(884.802.855.376)	(877.304.164.320)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	21.810.722.434	22.152.590.296
228	Nguyên giá		53.432.999.278	53.432.999.278
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(31.622.276.844)	(31.280.408.982)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	169.728.681.781	172.079.882.354
231	1. Nguyên giá		329.321.094.220	321.457.250.996
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(159.592.412.439)	(149.377.368.642)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		45.658.770.572	28.117.991.936
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.1	10.000.000.000	10.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.2	35.658.770.572	18.117.991.936
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.452.131.875.590	1.403.109.882.804
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.1	1.279.397.832.512	1.337.140.439.326
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	16.024.861.978	16.024.861.978
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.2	(205.818.900)	(270.418.500)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	156.915.000.000	50.215.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		66.435.946.833	59.869.048.193
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	59.064.773.887	52.886.242.623
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	7.371.172.946	6.982.805.570
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.567.719.756.340	5.458.459.401.974

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		715.202.671.340	471.097.974.166
310	I. Nợ ngắn hạn		642.576.467.442	398.138.661.527
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	85.138.359.950	71.143.661.816
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	17.773.141.387	27.699.078.892
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	28.527.440.714	11.358.637.499
314	4. Phải trả người lao động		41.477.083.921	50.105.315.042
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	19.348.017.355	27.487.593.327
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	14.192.429.866	12.359.658.146
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	298.710.882.254	62.198.595.577
320	8. Vay ngắn hạn	22	107.998.530.708	112.550.093.254
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	29.410.581.287	23.236.027.974
330	II. Nợ dài hạn		72.626.203.898	72.959.312.639
331	1. Phải trả người bán dài hạn		330.480.000	330.480.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	35.138.895.478	33.729.762.193
338	3. Vay dài hạn	22	-	1.410.952.078
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	19.532.800.330	19.744.271.826
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		17.624.028.090	17.743.846.542

11/01/2025
T
H
Y
C
V
11/01/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.852.517.085.000	4.987.361.427.808
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	4.851.280.689.524	4.985.677.467.357
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		9.015.428.100	9.015.428.100
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.536.530.411	(11.762.407.899)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		237.314.165.223	247.311.630.081
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		48.852.285	48.852.285
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.017.949.320.411	1.165.257.257.745
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		922.883.616.891	824.071.272.342
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		95.065.703.520	341.185.985.403
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		71.416.393.094	75.806.707.045
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.236.395.476	1.683.960.451
431	1. Nguồn kinh phí		492.801.138	934.127.863
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		743.594.338	749.832.588
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.567.719.756.340	5.458.459.401.974

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập
Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	995.462.592.924	768.259.095.859
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(72.368.823)	(223.789.716)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	995.390.224.101	768.035.306.143
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(824.006.823.408)	(629.933.170.037)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.383.400.693	138.102.136.106
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	63.726.458.206	75.053.208.293
22	7. Chi phí tài chính		(3.636.653.441)	(4.010.101.532)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.018.580.883)	(2.971.977.511)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		26.596.688.831	177.365.541.928
25	9. Chi phí bán hàng	27	(24.099.307.503)	(19.140.811.452)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(120.658.229.874)	(144.239.170.108)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		113.312.356.912	223.130.803.235
31	12. Thu nhập khác		2.362.578.201	6.682.649.969
32	13. Chi phí khác		(2.839.300.449)	(5.364.332.800)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(476.722.248)	1.318.317.169
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.835.634.664	224.449.120.404

T.T.N.
G
MIN.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(13.919.317.948)	(10.295.482.777)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế hoãn lại	29.3	599.838.872	(688.556.085)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		99.516.155.588	213.465.081.542
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		95.065.703.520	216.447.324.080
62	20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.450.452.068	(2.982.242.538)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	272	548
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	272	548

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập
Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.835.634.664	224.449.120.404
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11, 12	22.300.573.526	23.490.697.303
03	Các khoản dự phòng		89.491.475	10.119.515.413
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.022.235.179)	(1.971.857.060)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(89.115.854.961)	(249.095.825.937)
06	Chi phí lãi vay		3.018.580.883	2.971.977.511
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.106.190.408	9.963.627.634
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		20.508.558.864	(1.338.283.159)
10	Giảm hàng tồn kho		78.093.431.866	48.962.715.329
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.469.147.828	452.655.350
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(6.851.402.232)	5.125.725.588
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.141.135.535)	(1.434.916.737)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(3.893.377.972)	(14.414.687.786)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.869.288.210)	(12.818.984.185)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		122.422.125.017	34.497.852.034
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(23.429.383.309)	(12.269.017.651)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		201.695.143	115.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(144.867.853.447)	(114.655.109.281)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		174.498.201.436	272.278.243.824
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(12.575.291.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.085.210	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.873.416.876	198.938.482.936
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		60.279.161.909	331.832.308.828

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		133.475.760.688	135.758.871.830
34	Tiền trả nợ gốc vay		(139.438.275.312)	(167.354.789.303)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(698.340.194)	(1.189.923.432)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(6.660.854.818)	(32.785.840.905)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		176.040.432.108	333.544.319.957
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		163.097.129.827	173.927.158.131
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		46.299.073	31.940.318
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	339.183.861.008	507.503.418.406

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập
Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty và các công ty con là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 1.569 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.641).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- ▶ Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 8 công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 12 công ty con là công ty cổ phần như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
3	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
4	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
5	Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
6	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
7	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
8	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
9	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
10	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
12	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,58%	68,58%

Ngoài ra, Tổng Công ty và các công ty con có 22 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con, được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn của chủ sở hữu của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi đồng tiền kế toán của công ty liên doanh, liên kết lập báo cáo bằng các đơn vị tiền tệ khác.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên doanh, liên kết sử dụng các đơn vị tiền tệ khác làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc chuyển đổi được thực hiện theo những quy định sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- ▶ Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi theo tỷ giá gần với tỷ giá tại ngày giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên doanh, liên kết được phân loại vào vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng - chi phí mua theo phương pháp tính theo giá thực tế đích danh.

Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm - giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo phương pháp tính theo giá thực tế đích danh.
- là ván ép - giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty và các công ty con chịu các rủi ro và lợi ích chủ yếu liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung v.v.) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định của Tổng công ty và các công ty con trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	2 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	40 - 50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	15 - 30 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng vô thời hạn không cần trích khấu hao

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 *Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh*

Tổng Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tổng Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.14 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tổng Công ty và các công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Chi phí lương

Chi phí lương được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 44/2025/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ của Tổng Công ty và các công ty con khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.19 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.22 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.24 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến) và từ hoạt động kinh doanh bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận dựa theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	5.602.590.031	8.509.650.875
Tiền gửi ngân hàng	165.840.857.909	103.340.205.650
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	167.740.413.068	51.247.273.302
TỔNG CỘNG	339.183.861.008	163.097.129.827

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,65%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,6%/năm đến 4,4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	1.976.596.648.205	2.112.925.996.194
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	156.915.000.000	50.215.000.000
TỔNG CỘNG	2.133.511.648.205	2.163.140.996.194

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 6 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,8%/năm đến 7,7%/năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn 12 tháng, hưởng lãi suất từ 5,8%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2%/năm đến 6,4%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số hợp đồng tiền gửi được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	183.588.858.492	180.927.782.889
Công ty TNHH Noble House Home Furnishings Việt Nam	54.964.251.752	53.999.875.518
Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	20.759.392.152	16.550.099.387
Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	14.652.968.075	2.901.976.732
Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	6.035.119.644	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	87.177.126.869	107.475.831.252
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	53.467.116.151	48.364.295.558
TỔNG CỘNG	237.055.974.643	229.292.078.447
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(64.302.541.130)	(64.570.003.014)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Hoàng Sơn Việt Nam	5.382.011.206	8.088.123.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị ATI	2.623.239.000	-
Olam Global Agri Pte Ltd	1.388.250.000	-
Công ty Cổ phần GMI Việt Nam	1.262.324.490	7.299.999.300
Negoce Des Bois D'Afrique Sa	337.154.286	11.185.490.986
Trả trước cho người bán khác	15.902.408.110	13.280.913.735
TỔNG CỘNG	26.895.387.092	39.854.527.021
Dự phòng trả trước khó thu hồi	(524.635.786)	(524.635.786)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	77.136.926.069	-	48.378.917.001	-
Phải thu các đội thi công và xưởng chế biến khai thác	17.501.209.062	(16.368.641.409)	17.538.932.881	(16.368.641.409)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	13.331.608.283	(109.584.048)	9.642.997.236	-
Phải thu ngắn hạn khác	14.372.684.943	(4.592.236.687)	15.432.472.250	(4.481.596.760)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	90.220.327.516	-	21.347.807.505	-
TỔNG CỘNG	212.562.755.873	(21.070.462.144)	112.341.126.873	(20.850.238.169)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.575.032.798	-	1.547.087.699	-
TỔNG CỘNG	1.575.032.798	-	1.547.087.699	-

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng nợ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các đội thi công và công xưởng chế biến khai thác	17.501.209.062	1.132.567.653	17.538.932.881	1.122.102.592
Công ty TNHH Noble House Home Furnishings Việt Nam	54.964.251.752	-	53.999.875.518	-
Các đối tượng khác	16.951.392.727	2.386.646.828	22.053.631.656	6.525.460.494
TỔNG CỘNG	89.416.853.541	3.519.214.481	93.592.440.055	7.647.563.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	11.922.483.588	-	8.254.306.907	-
Nguyên liệu, vật liệu	78.621.712.780	-	83.555.342.408	-
Công cụ, dụng cụ	1.374.779.293	-	1.337.143.899	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	751.711.609.297	(28.585.112.004)	804.262.411.280	(27.879.739.482)
Thành phẩm	35.152.744.148	(284.945.561)	40.990.229.252	(171.324.618)
Hàng hóa	45.465.034.015	(842.823.765)	71.806.204.465	(1.460.488.246)
TỔNG CỘNG	924.248.363.121	(29.712.881.330)	1.010.205.638.211	(29.511.552.346)

(*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm số dư dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng được trích lập theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	29.511.552.346	33.200.120.186
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.762.771.934	331.479.430
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.561.442.950)	(6.870.674.472)
Số cuối kỳ	29.712.881.330	26.660.925.144

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	419.690.905.274	496.717.455.863	75.169.181.737	71.561.444.931	10.924.021.424	1.074.063.009.229
- Mua trong kỳ	290.000.000	2.680.100.000	779.325.891	131.900.000	35.000.000	3.916.325.891
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.071.422.900	445.675.000	-	49.355.454	-	5.566.453.354
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(7.863.843.224)	-	-	-	-	(7.863.843.224)
- Thanh lý, nhượng bán	(854.276.270)	(2.053.622.649)	(1.293.583.740)	(38.750.000)	(217.489.997)	(4.457.722.656)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	416.334.208.680	497.789.608.214	74.654.923.888	71.703.950.385	10.741.531.427	1.071.224.222.594
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	163.410.193.316	350.710.120.073	30.016.373.533	61.611.751.614	2.879.260.568	608.627.699.104
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	309.330.093.668	437.645.366.076	58.027.815.859	65.284.038.792	7.016.849.925	877.304.164.320
- Khấu hao trong kỳ	5.679.234.449	7.979.205.483	2.676.465.726	825.874.591	321.849.913	17.482.630.162
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.612.911.593)	-	-	-	-	(5.612.911.593)
- Thanh lý, nhượng bán	(854.276.270)	(2.053.622.649)	(1.293.583.740)	(38.750.000)	(130.794.854)	(4.371.027.513)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	308.542.140.254	443.570.948.910	59.410.697.845	66.071.163.383	7.207.904.984	884.802.855.376
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	110.360.811.606	59.072.089.787	17.141.365.878	6.277.406.139	3.907.171.499	196.758.844.909
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	107.792.068.426	54.218.659.304	15.244.226.043	5.632.787.002	3.533.626.443	186.421.367.218

Tổng Công ty và các công ty con sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 22.1 và số 22.2 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 9.375.488.796 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.737.589.261 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	28.926.664.278	1.606.883.818	22.899.451.182	53.432.999.278
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	28.926.664.278	1.606.883.818	22.899.451.182	53.432.999.278
Trong đó: Đã hao mòn hết	502.351.822	1.497.622.208	21.971.495.755	23.971.469.785
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.555.397.444	1.562.822.755	22.162.188.783	31.280.408.982
- Hao mòn trong kỳ	279.454.932	17.042.946	45.369.984	341.867.862
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	7.834.852.376	1.579.865.701	22.207.558.767	31.622.276.844
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	21.371.266.834	44.061.063	737.262.399	22.152.590.296
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	21.091.811.902	27.018.117	691.892.415	21.810.722.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	267.853.597.435	51.273.435.001	2.330.218.560	321.457.250.996
- Chuyển từ tài sản cố định	7.863.843.224	-	-	7.863.843.224
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	275.717.440.659	51.273.435.001	2.330.218.560	329.321.094.220
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	1.996.394.830	50.649.305.477	-	52.645.700.307
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	98.583.049.819	50.794.318.823	-	149.377.368.642
- Khấu hao trong kỳ	4.555.830.366	46.301.838	-	4.602.132.204
- Chuyển từ tài sản cố định	5.612.911.593	-	-	5.612.911.593
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	108.751.791.778	50.840.620.661	-	159.592.412.439
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	169.270.547.616	479.116.178	2.330.218.560	172.079.882.354
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	166.965.648.881	432.814.340	2.330.218.560	169.728.681.781

Tổng Công ty và các công ty con không trình bày giá trị hợp lý cho các bất động sản đầu tư này do chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000

- (i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95 m² sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại, dự án đang tạm dừng thi công. Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Pvccombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định của Tòa án, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bàn giao là 63,9 tỷ đồng và đồng thời cam kết thực hiện các thỏa thuận khác được 2 bên thống nhất trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2020/QĐST - KDTM ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận Hà Đông thành phố Hà Nội. Theo Bản án sơ thẩm số 92/2024/KDTM-ST ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" giữa Công ty Cổ phần Sông Đà và Ngân hàng Pvccombank, với Tổng Công ty là bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Tòa án nhân dân Quận Hà Đông thành phố Hà Nội đã bác các yêu cầu của Tổng Công ty về việc Ngân hàng Pvccombank đã thu giữ tài sản không đúng quy định khi không thông báo cho đồng Chủ đầu tư là Tổng Công ty. Ngày 9 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã gửi đơn kháng cáo không chấp thuận Bản án sơ thẩm, yêu cầu tiến hành phúc thẩm. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định và đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này.

13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc	6.865.839.340	6.865.839.340
Dự án thi công xây lắp gói cải tạo văn phòng, nhà xưởng	77.137.497	4.411.789.769
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	15.776.006.390	1.261.210.382
Dự án cải tạo mở rộng vườn ươm và nuôi cấy mô tại Hòa Bình	8.029.120.067	1.163.395.436
Xây dựng cơ bản dở dang khác	4.910.667.278	4.415.757.009
TỔNG CỘNG	35.658.770.572	18.117.991.936

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.279.397.832.512	-	1.279.397.832.512	1.337.140.439.326	-	1.337.140.439.326	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.024.861.978	(205.818.900)	15.819.043.078	16.024.861.978	(270.418.500)	15.754.443.478	
TỔNG CỘNG	1.295.422.694.490	(205.818.900)	1.295.216.875.590	1.353.165.301.304	(270.418.500)	1.352.894.882.804	

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1 Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
2 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
3 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
4 Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
5 Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
6 Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khí Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
8 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
9 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
10 Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
11 Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
12 Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
13 Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
14 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
15 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
16 Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
18 Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
19 Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
20 Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
21 Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
22 Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	15,56%	15,56%	15,56%	30,10%



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh này bao gồm:

	Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty Cổ phần Gỗ lạng Bùn Mả Thuột	Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Đơn vị tính: VND Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn
Giá trị đầu tư:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.139.792.559	11.525.782.967	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	3.169.651.235
Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.139.792.559	11.525.782.967	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	3.169.651.235
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	446.637.131	2.103.067.057	215.196.821	783.692.629	150.613.610	3.855.647.244	(1.778.819.153)
Biến động trong kỳ	(65.321.627)	(751.116.416)	(53.458.630)	31.734.619	(47.245.209)	3.835.705	(211.924.805)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	381.315.504	1.351.950.641	161.738.191	815.427.248	103.368.401	3.859.482.949	(1.990.743.958)
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.586.429.690	13.628.850.024	2.786.192.742	2.729.610.586	1.266.539.749	11.909.931.585	1.390.832.082
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.521.108.063	12.877.733.608	2.732.734.112	2.761.345.205	1.219.294.540	11.913.767.290	1.178.907.277



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh này bao gồm (tiếp theo):

	Đơn vị tính: VND					
	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty Cổ phần Gỗng Lâm nghiệp Trung ương	Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam
	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Nhật	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Nhật	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Nhật	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Nhật	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Nhật	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Nhật
						Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn
Giá trị đầu tư:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.436.982.760	5.400.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	16.923.039.244
Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	(3.085.210)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.436.982.760	5.400.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	16.919.954.034
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	780.573.149 (127.876.456)	(5.400.000.000) -	1.254.063.343 (617.510.702)	1.505.349.847 40.000.000	(125.915.764) -	4.104.633.752 (1.978.612.637)
Biến động trong kỳ						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	652.696.693	(5.400.000.000)	636.552.641	1.545.349.847	(125.915.764)	2.126.021.115
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.217.555.909	-	4.317.908.905	1.947.460.152	-	21.027.672.996
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.089.679.453	-	3.700.398.203	1.987.460.152	-	19.045.975.149

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND							
	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni- Vinafor Châu Đức	Công ty TNHH Yamaha Motor	Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	
Giá trị đầu tư:	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	26.139.084.964	12.401.394.337	44.899.768.758	41.292.000.000	220.216.336.563	903.000.000
	Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	26.139.084.964	12.401.394.337	44.899.768.758	41.292.000.000	220.216.336.563	903.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:							
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	33.452.734.977	28.039.998.445	4.620.577.597	(2.173.989.304)	797.088.958.964	-
	Biến động trong kỳ	13.417.070.458	(7.297.154.374)	(1.405.274.505)	(479.346.532)	(60.873.756.300)	-
	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	46.869.805.435	20.742.844.071	3.215.303.092	(2.653.335.836)	736.195.202.664	-
Giá trị còn lại:							
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	59.591.819.941	40.441.392.782	49.520.346.355	39.118.010.696	1.017.285.295.527	903.000.000
	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	73.008.890.399	33.144.238.408	48.115.071.850	38.638.664.164	956.411.539.227	903.000.000
							1.337.140.439.326
							1.279.397.832.512

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty liên kết do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	15.996.208.039	15.996.208.039
Đầu tư dài hạn khác (ii)	28.653.939	28.653.939
TỔNG CỘNG	16.024.861.978	16.024.861.978
Dự phòng đã trích lập	(205.818.900)	(270.418.500)

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01	19.520	3.776.758.327	13,01
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	6.031.497.556	1,83	2.700	6.031.497.556	1,83
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13	105.000	1.190.175.000	13,13
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	1,67	50.000	4.997.777.156	1,67
TỔNG CỘNG	177.220	15.996.208.039		177.220	15.996.208.039	

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	28.653.939	28.653.939
TỔNG CỘNG	28.653.939	28.653.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	562.303.862	629.521.809
Chi phí bảo hiểm	282.011.132	422.588.732
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.830.388.890	949.722.375
TỔNG CỘNG	2.674.703.884	2.001.832.916
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	34.549.627.282	36.506.189.048
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	20.223.921.930	12.383.158.663
Công cụ dụng cụ phân bổ	3.094.819.502	3.019.046.297
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.196.405.173	977.848.615
TỔNG CỘNG	59.064.773.887	52.886.242.623

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Arauco Argentina S.A	7.008.748.542	7.008.748.542	-	-
Công ty TNHH Chế biến Lâm sản An Phước	4.779.769.317	4.779.769.317	-	-
Công ty TNHH Hóa keo Kỹ thuật Công ty TNHH Hiếu Đại Phát QB	4.052.238.200	4.052.238.200	1.449.448.000	1.449.448.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hải Bình	3.294.405.756	3.294.405.756	2.471.617.800	2.471.617.800
Phải trả đối tượng khác	3.187.329.344	3.187.329.344	-	-
	62.815.868.791	62.815.868.791	67.222.596.016	67.222.596.016
TỔNG CỘNG	85.138.359.950	85.138.359.950	71.143.661.816	71.143.661.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Người mua trả tiền trước	14.879.580.637	22.165.961.292
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PKP	1.779.999.999	3.190.845.986
- Ban quản lý Dự án Bảo vệ Phát triển rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025	979.912.000	7.988.703.000
- Trả trước cho người bán khác	12.119.668.638	10.986.412.306
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	2.893.560.750	5.533.117.600
TỔNG CỘNG	17.773.141.387	27.699.078.892

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.990.832.085	16.781.219.712	(13.853.759.005)	5.918.292.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.332.081.668	11.650.385.786	(3.890.241.457)	13.092.225.997
Thuế thu nhập cá nhân	1.124.810.085	6.860.639.391	(7.130.868.974)	854.580.502
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.765.478.991	12.192.613.068	(5.500.325.259)	8.457.766.800
Các loại thuế khác	145.434.670	573.718.098	(514.578.145)	204.574.623
TỔNG CỘNG	11.358.637.499	48.058.576.055	(30.889.772.840)	28.527.440.714

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.952.352.146	3.136.515	(2.268.932.162)	686.556.499
Thuế thu nhập cá nhân	464.173.500	72.501.543	(92.728.394)	443.946.649
Các loại thuế khác	28.000.638	141.365.958	(89.610.246)	79.756.350
TỔNG CỘNG	3.444.526.284	217.004.016	(2.451.270.802)	1.210.259.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí trồng, thiết kế, chăm sóc và khai thác rừng	2.403.552.941	12.148.502.281
Chi phí lãi vay	2.553.505.647	3.676.060.299
Chi phí thuê đất	4.885.794.193	3.463.670.734
Các khoản khác	9.505.164.574	8.199.360.013
TỔNG CỘNG	19.348.017.355	27.487.593.327

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	231.407.546.185	257.006.379
Nhận ký quỹ, ký cược	14.272.029.321	16.257.545.683
Phải trả các thầu phụ	12.965.828.248	17.862.579.759
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	7.008.729.570	6.929.314.758
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	1.620.147.547	1.620.147.547
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.436.601.383	19.272.001.451
TỔNG CỘNG	298.710.882.254	62.198.595.577
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	35.138.895.478	32.514.226.513
Phải trả dài hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	1.215.535.680
TỔNG CỘNG	35.138.895.478	33.729.762.193

(*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ VND. Theo kết luận 105/KTNN – TH của kiểm toán nhà nước, Kiểm toán nhà nước đã tạm xác định nhu cầu kinh phí cắm mốc đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giá trị dự toán tại các quyết định do Tổng Công ty báo cáo là 18.552.477.596 VND. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn trả lại kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về NSNN trong năm 2022 với giá trị là 1.477.552.404 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã hoàn thành thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính trên thực địa tại các địa bàn và đang đợi hoàn thiện phê duyệt phương án sử dụng đất, thủ tục xin thuê đất và cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các khu vực này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Cho thuê văn phòng	7.484.510.174	7.009.489.514
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	6.707.919.692	5.350.168.632
TỔNG CỘNG	14.192.429.866	12.359.658.146

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Số đầu kỳ	23.236.027.974	36.239.590.451
Trích quỹ trong kỳ	24.088.019.170	819.111.618
Sử dụng quỹ trong kỳ	(17.913.465.857)	(12.597.819.545)
Số cuối kỳ	29.410.581.287	24.460.882.524

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	104.661.289.130	104.661.289.130	133.475.760.688	(138.388.275.312)	99.748.774.506	99.748.774.506	
Vay đối tượng khác (*)	6.328.804.124	6.328.804.124	-	(100.000.000)	6.228.804.124	6.228.804.124	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	1.560.000.000	1.560.000.000	1.410.952.078	(950.000.000)	2.020.952.078	2.020.952.078	
TỔNG CỘNG	112.550.093.254	112.550.093.254	134.886.712.766	(139.438.275.312)	107.998.530.708	107.998.530.708	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	1.410.952.078	1.410.952.078	-	(1.410.952.078)	-	-	
TỔNG CỘNG	1.410.952.078	1.410.952.078	-	(1.410.952.078)	-	-	

(*) Vay ngắn hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay tín chấp từ cá nhân có lãi suất từ 9% đến 12%/năm.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đà Nẵng	24.872.913.645 (VND)	Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 9 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 01 tháng 3 năm 2026. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ là 5,2%/năm	- Tài sản đảm bảo khoản vay là nhà xưởng, máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCB-ĐN ký ngày 26 tháng 4 năm 2014 và các phụ lục hợp đồng; và
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An	4.971.359.404	Theo thời hạn từng khoản vay, tối đa không quá 8 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 1 tháng 3 năm 2026. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Lãi suất trong kỳ là 5,5%/năm	- Quyền tài sản từ các hợp đồng thuê và giá trị hàng tồn kho và nợ phải thu theo các hợp đồng thế chấp.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Biên Hòa	4.500.000.000	Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 20 tháng 7 năm 2025. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc	Cố định 6,1%/năm	- Tài sản đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản và hàng hóa số 16320501 ký ngày 9 tháng 5 năm 2016.
				- Hợp đồng tiền gửi trị giá 1,2 tỷ đồng phát hành ngày 19 tháng 7 năm 2019; hợp đồng tiền gửi trị giá 1 tỷ đồng phát hành ngày 14 tháng 6 năm 2021; và,
				- Hợp đồng tiền gửi số 0485001001918 trị giá 1,2 tỷ đồng; và số 001021516942 trị giá 1 tỷ đồng.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo):

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	21.082.441.411	Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 25 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất trong kỳ là 6,7%/năm	- Tài sản gắn liền với đất tại 97/2/20 Kinh Dương Vương, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh; - Tài sản gắn liền với đất hình thành từ phương án đầu tư mở rộng kho thành phẩm và mái vòm tại địa điểm Khu vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng vay vốn với ngân hàng, một số xe cộ và 5 lò sấy hơi nước kiểu nằm công suất 1.500kg hơi/h; và - Số dư tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng.
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Quảng Bình	3.000.000.000	Tối đa 12 tháng từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 24 tháng 6 năm 2026. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc	Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ là 7,6%/năm	- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất căn cứ vào hợp đồng thế chấp.
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	5.151.701.000	Tối đa 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 19 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc	Lãi suất được xác định theo từng lần nhận nợ	- Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	36.170.359.046	Tối đa 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 28 tháng 8 năm 2025. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc	Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ là 5%/năm	- Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, sổ quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng.
TỔNG CỘNG	99.748.774.506			

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	52.000.000	Thời hạn 24 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 24 tháng 7 năm 2025. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	7,5%/năm tại thời điểm cấp tín dụng, lãi suất cố định theo lãi tiền gửi cộng biên độ 2,5%/năm.	- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 116/2023/HĐTG/NHNhHCM ngày 24 tháng 7 năm 2023 trị giá 1 tỷ đồng, kỳ hạn 24 tháng theo hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi kiêm biên bản định giá số 1700-LCL-202300175 ký ngày 27 tháng 7 năm 2023.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	1.000.000.000	Thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân là ngày 9 tháng 12 năm 2020. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất cố định 7,9%/năm cho năm đầu tiên, năm thứ 2 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niêm yết tại Ngân hàng cộng phí ngân hàng cố định 3,5%/năm.	- Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, sổ quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn ngắn hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	968.952.078	Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn lần đầu là ngày 23 tháng 3 năm 2021. Lãi vay trả hằng tháng.	Lãi suất huy động tiết kiệm VND cả nhân kỳ hạn 12 tháng (+) 3,5%/năm. Lãi suất trong kỳ là 8,1%.	- Tài sản gắn liền với đất tại 92/2/20 Kinh Dương Vương, phường Phú Lâm, thành phố Hồ Chí Minh; - Toàn bộ tài sản hình thành từ phương án đầu tư mở rộng kho thành phẩm và mái vòm tại địa điểm khu vực 7, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai; và - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng vay vốn với ngân hàng, một số xe cộ và 5 lô sậy hơi nước kiểu nằm công suất 1500kg/hơi/h.

TỔNG CỘNG

2.020.952.078

Trong đó:

- Vay dài hạn
 - Vay dài hạn đến hạn trả
- 2.020.952.078

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu			Vốn chủ sở hữu khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024										
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(12.318.896.981)	244.514.065.354	-	48.852.285	1.159.505.993.792	77.947.668.145	4.978.713.110.695	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	216.447.324.080	(2.982.242.538)	213.465.081.542	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(322.350.000.000)	(1.008.368.865)	(323.358.368.865)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(3.841.915.490)	456.654.860	-	-	(456.654.860)	-	-	
- Điều chỉnh khác	-	-	-	1.012.325.114	-	-	(9.669.265.052)	-	-	(12.498.855.428)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(16.160.812.471)	245.983.045.328	-	48.852.285	1.042.954.111.628	73.559.885.268	4.855.400.510.138	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025										
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(11.762.407.899)	247.311.630.081	-	48.852.285	1.165.257.257.745	75.806.707.045	4.985.677.467.357	
- Giảm trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.856.000.000)	-	-	2.856.000.000	-	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	95.065.703.520	4.450.452.068	99.516.155.588	
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(226.800.000.000)	(5.048.880.000)	(231.848.880.000)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	646.469.392	-	-	(646.469.392)	-	-	-
- Điều chỉnh khác	-	-	27.298.938.310	(7.787.934.250)	-	-	6.030.128.159	(2.561.344.117)	22.979.788.102	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.500.000.000.000	9.015.428.100	15.473.029.220	237.314.165.223	-	48.852.285	1.015.508.095.547	73.921.119.149	4.851.280.689.524	

(*) Đây là các khoản chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 của Tổng Công ty và các công ty con theo các biên bản nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết Hội đồng Thành viên trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Bộ Tài chính (*)	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000	315.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-

(*) Theo Nghị quyết 38/NQ-CP ngày 28 tháng 2 năm 2025, Chính phủ quyết nghị đồng ý cho phép việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước là công ty cổ phần từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về Bộ Tài chính thực hiện theo phương án do hai cơ quan thống nhất theo nguyên tắc chuyển giao nguyên trạng.

Vào ngày 28 tháng 2 năm 2025, Chủ tịch Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Biên bản chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước từ Ủy ban quản lý vốn Nhà nước sang Bộ Tài chính, xác nhận thay đổi thông tin chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

23.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2025: 648 VND/cổ phiếu (2024: 921 VND/cổ phiếu)	226.800.000.000	322.350.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-

23.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

24.1 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngoại tệ		
- Yên Nhật (JYP)	717.849,00	1.369.851,00
- Đô la Mỹ (USD)	617.090,41	191.197,29
- Euro (EUR)	67,50	67,50

24.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Các đối tượng công nợ phải thu	17.462.465.381	17.462.465.381

Đơn vị tính: VND

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	995.462.592.924	768.259.095.859
Trong đó:		
Doanh thu từ kinh doanh thương mại gỗ	499.729.885.796	352.557.717.312
Doanh thu từ bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	213.290.307.982	193.155.681.025
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	151.044.047.634	128.959.775.907
Doanh thu từ dịch vụ	75.709.979.937	47.666.206.197
Doanh thu khác	55.688.371.575	45.919.715.418
Các khoản giảm trừ doanh thu	72.368.823	223.789.716
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	72.368.823	223.789.716
Doanh thu thuần	995.390.224.101	768.035.306.143
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	720.220.939.776	558.068.489.362
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	275.169.284.325	209.966.816.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền gửi	60.973.309.369	69.636.988.554
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.020.720.560	1.988.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.720.643.751	3.427.469.739
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.784.526	-
TỔNG CỘNG	63.726.458.206	75.053.208.293

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn kinh doanh thương mại gỗ	486.662.849.011	344.687.260.755
Giá vốn bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	175.852.008.287	160.597.665.880
Giá vốn hoạt động khai thác rừng trồng	91.472.233.037	68.029.588.307
Giá vốn cung cấp dịch vụ	29.652.616.576	25.200.055.337
Giá vốn khác	40.367.116.497	31.418.599.758
TỔNG CỘNG	824.006.823.408	629.933.170.037

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	4.229.978.803	3.037.563.339
Chi phí nguyên vật liệu	5.203.586.767	4.219.980.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.408.502.564	9.308.790.749
Chi phí khấu hao, hao mòn	206.659.534	1.059.142.095
Chi phí bằng tiền khác	3.050.579.835	1.515.335.015
TỔNG CỘNG	24.099.307.503	19.140.811.452
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	75.694.852.605	74.278.407.765
Chi phí khấu hao, hao mòn	4.821.053.560	5.123.077.442
Thuế, phí, và lệ phí	4.684.560.874	6.034.667.636
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.167.820.029	1.673.064.591
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(47.237.909)	16.658.710.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.813.530.179	13.117.081.434
Chi phí khác bằng tiền	21.523.650.536	27.354.160.785
TỔNG CỘNG	120.658.229.874	144.239.170.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	636.609.156.190	473.906.547.958
Chi phí nhân công	140.972.188.571	138.613.100.577
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	22.300.573.526	23.490.697.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.469.942.767	51.529.312.783
Trích lập dự phòng	89.491.475	10.119.515.413
Chi phí khác bằng tiền	46.934.721.169	48.230.642.352
TỔNG CỘNG	910.376.073.698	745.889.816.386

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại Tổng Công ty và các công ty con được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.804.209.949	10.284.106.164
Điều chỉnh thuế thu nhập trích thiếu năm trước (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	115.107.999 (599.838.872)	11.376.613 688.556.085
TỔNG CỘNG	13.319.479.076	10.984.038.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.835.634.664	224.449.120.404
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con	19.230.064.948	41.643.636.970
- Thuế suất 20%	14.953.756.240	38.057.566.075
- Thuế suất 15%	3.559.408.931	3.305.416.316
- Thuế suất 10%	716.899.777	280.654.579
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	1.412.722.476	1.692.880.409
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu trong kỳ	224.525.303	227.369
Thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	115.107.999	11.376.613
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất	(5.523.503.252)	(34.334.302.417)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(204.144.112)	(1.992.356.816)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu năm trước	(21.173.430)	(401.167.082)
Lỗi năm trước chuyển sang	(1.405.791.307)	(177.574.524)
Sử dụng chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	(142.295.496)	-
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(457.715.003)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế trong năm chưa được ghi nhận	91.680.950	4.541.318.340
Chi phí thuế TNDN	13.319.479.076	10.984.038.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Thuế TNDN hoãn lại đối với chênh lệch đánh giá lại tài sản	3.660.059.603	3.864.225.089	(204.165.486)	(198.765.704)
Lợi nhuận hợp nhất chưa thực hiện trong năm	3.711.113.343	3.118.580.481	592.532.862	650.377.959
	7.371.172.946	6.982.805.570	388.367.376	451.612.255
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ các khoản dự phòng đầu tư tài chính và dự phòng nợ phải thu khó đòi	19.532.800.330	19.744.271.826	211.471.496	(1.140.168.340)
	19.532.800.330	19.744.271.826	211.471.496	(1.140.168.340)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			599.838.872	(688.556.085)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm/kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2025	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
2020	2025	10.705.384.764	(4.549.144.614)	-	6.156.240.150
2021	2026	4.090.576.845	(42.941.260)	-	4.047.635.585
2022	2027	5.395.998.090	(241.345.369)	-	5.154.652.721
2023	2028	16.713.907.730	(396.450.330)	-	16.317.457.400
2024	2029	16.524.862.743	(250.889.033)	-	16.273.973.710
2025	2030	458.404.752	-	-	458.404.752
TỔNG CỘNG		53.889.134.924	(5.480.770.606)	-	48.408.364.318

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	Cổ đông lớn đến ngày 28 tháng 2 năm 2025
Bộ Tài chính	Cổ đông lớn từ ngày 28 tháng 2 năm 2025
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm Soát	(xem chi tiết tại mục Thông tin chung)
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khỉ Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	217.452.810.980 818.132.400	180.881.619.912 779.868.000
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.009.438.737	5.700.160.739
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.481.995.558	3.525.018.430
Công ty cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Chi phí thiết kế, quản lý, bảo vệ rừng trồng	228.463.000	171.591.005
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất	-	329.620.937
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	1.554.600.000	1.039.824.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	818.132.400	779.868.000
		Doanh thu cho thuê xe	-	485.060.000
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	46.670.439.050	19.374.957.700
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	Công ty liên kết	Góp vốn	-	12.575.291.000
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hòa Bình	Đầu tư khác	Nhận bồi thường cải tạo đất	-	304.853.020
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết	Chuyển tiền hỗ trợ	126.720.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết	Chuyển tiền hỗ trợ	27.486.200	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: không trích). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	46.726.721.335	44.463.475.957
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	5.015.203.995	3.725.010.158
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phí quản lý	1.678.968.000	126.230.400
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	46.222.821	49.579.043
TỔNG CỘNG			53.467.116.151	48.364.295.558
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16.2)</i>				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Ứng trước tiền hàng	2.893.560.750	5.533.117.600
TỔNG CỘNG			2.893.560.750	5.533.117.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
---------------	-------------	--------------------	--------------------------	---------------------------

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)

Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	75.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	10.029.052.714	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	2.150.871.497	-
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	1.260.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	800.811.705	800.811.705
		Phải thu cổ tức được chia	135.000.000	135.000.000
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	343.759.200	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	252.000.000	336.000.000
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	156.832.400	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	92.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	-	20.075.995.800

TỔNG CỘNG

90.220.327.516 21.347.807.505

Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)

Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	-	1.215.535.680
------------------------------------	------------------	------------------------	---	---------------

TỔNG CỘNG

- 1.215.535.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc:

		Đơn vị tính: VND	
Họ tên	Chức vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT	1.366.770.161	1.527.614.914
Ông Đỗ Vinh Quang	Phó chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)	1.097.828.687	-
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)	-	1.224.577.918
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2024)	-	136.382.049
Ông Lê Quốc Khánh	Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	1.277.123.003	1.426.602.582
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	918.534.371	1.022.553.254
Bà Ngô Thị Thuý Mai	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	639.283.464	705.037.813
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc	639.283.464	699.313.780
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc	639.283.464	692.607.909
TỔNG CỘNG		6.578.106.614	7.434.690.219

Thủ lao Ban kiểm soát:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Thủ lao Ban kiểm soát:	779.041.723	865.376.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	95.065.703.520	216.447.324.080
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(24.617.465.065)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	95.065.703.520	191.829.859.015
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	350.000.000	350.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	272	548
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	272	548

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và được phân bổ theo tỷ lệ thù lao tương ứng của 6 tháng đầu năm so với năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất rừng lâm nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được miễn tiền thuê đất cho phần lớn diện tích rừng lâm nghiệp tại các chi nhánh của Tổng Công ty, bao gồm: chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh, Công ty MDF Vinafor Gia Lai và Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, và tại các công ty con TNHH MTV, bao gồm Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà. Trong tổng số 43.558,2 ha đất nông nghiệp giữ lại sử dụng đã có 31.995,2 ha được miễn, giảm tiền thuê đất; khoảng 11.505,5 ha hiện chưa, không phải nộp tiền thuê đất (chưa thuê đất hoặc đất rừng tự nhiên giữ hộ nhà nước); còn lại 57,5 ha đang phải nộp tiền thuê đất nhưng chưa được miễn, giảm; hiện nay Tổng Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn thiện hồ sơ liên quan đến thủ tục miễn tiền thuê đất cho phần diện tích đất này.

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	12.669.499.626	8.497.932.231
Từ 1 – 5 năm	42.618.081.663	41.345.960.016
Trên 5 năm	176.129.541.454	178.532.777.643
TỔNG CỘNG	231.417.122.743	228.376.669.890

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản là văn phòng, căn hộ, nhà xưởng và kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	107.089.378.439	91.792.522.869
Trên 1 – 5 năm	125.408.721.994	77.658.802.069
Trên 5 năm	-	725.371.400
TỔNG CỘNG	232.498.100.433	170.176.696.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND				
	Loại trừ	Tổng cộng		
	Khác			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	Kinh doanh thương mại gỗ	Hoạt động khai thác trồng rừng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	55.688.371.575	213.217.939.159	499.729.885.796	151.044.047.634
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	648.055.737			
Tổng doanh thu thuần	56.336.427.312	213.217.939.159	499.729.885.796	151.044.047.634
Kết quả				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	15.321.255.078	37.365.930.872	13.067.036.785	59.571.814.597
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)				
Lợi nhuận thuần trước thuế				
Chi phí thuế TNDN				
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận thuần sau thuế				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	40.147.579.888	174.573.680.872	58.397.779.314	643.077.177.480
Tài sản không phân bổ (ii)				
Tổng tài sản				
Nợ phải trả bộ phận	11.081.534.188	131.165.628.572	139.872.404.805	97.956.238.777
Nợ phải trả không phân bổ (iii)				
Tổng nợ phải trả				
Các thông tin bổ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	1.423.790.105	-	5.873.711.081	2.185.278.059
Tài sản cố định hữu hình	1.249.735.433		3.255.780.195	2.235.943.512
Khấu hao và hao mòn				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con như sau:
(tiếp theo)

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh thương mại gỗ	Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Khác	Cần trừ	Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Doanh thu	128.959.775.907	352.557.717.312	192.931.891.309	47.666.206.197	45.919.715.418	-	768.035.306.143
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài							
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phần					1.412.262.647	(1.412.262.647)	
Tổng doanh thu thuần	128.959.775.907	352.557.717.312	192.931.891.309	47.666.206.197	47.331.978.065	(1.412.262.647)	768.035.306.143
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận							
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							
Lợi nhuận thuần trước thuế							
Chi phí thuế TNDN							
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
Lợi nhuận thuần sau thuế	60.930.187.600	7.870.456.557	32.334.225.429	22.466.150.860	14.501.115.660	-	138.102.136.106
							86.346.984.298
							224.449.120.404
							(10.295.482.777)
							(688.556.085)
							213.465.081.542
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận							1.171.472.040.324
Tài sản không phân bổ (ii)							4.286.987.361.650
Tổng tài sản	686.648.847.376	79.234.950.580	188.655.048.891	172.079.882.354	44.853.311.123	-	5.458.459.401.974
							431.226.971.565
Nợ phải trả bộ phận							39.129.541.748
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							471.097.974.166
Tổng nợ phải trả	103.372.953.463	86.680.087.205	163.032.266.515	67.633.748.402	10.507.915.980	-	
Các thông tin bộ phận khác							
Chi phí hình thành tài sản cố định							15.962.729.335
Tài sản cố định hữu hình	3.637.101.992	1.774.985.636	163.859.260	8.815.973.018	1.570.809.429	-	47.111.861.170
Khấu hao và hao mòn	4.289.536.619	7.089.829.715	16.190.755.415	16.338.635.818	3.203.103.603	-	

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm phải trả người bán, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập
Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn